THÔNG TẤN XÃ VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

Số: 46

Ngày 23/11/2026

Bản tin hàng tuần phát hành ngày thứ Hai

TÓM TẮT

VĂN BẢN PHÁP LUẬT MỚI

Bản tin Văn bản pháp luật mới số 46 có các nội dung đáng chú ý sau:

- *Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số.*
- *Quản lý, sử dụng biên chế công chức.*
- *Bổ sung quy định quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng.*
- *Văn bản dự thảo: Dự thảo Nghị định về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động xã hội, từ thiện.*
- *Giải đáp pháp luật: Quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.*

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

Từ ngày 22/12/2026, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số thực hiện theo Nghị định số 401/2026/NĐ-CP.

Nghị định được Chính phủ ban hành ngày 04/11/2026, quy định về hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt; biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với hành vi vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số (CNCNS).

Đối với mỗi hành vi vi phạm, tổ chức, cá nhân phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân là 100 triệu đồng và đối với tổ chức là 200 triệu đồng. Mức phạt tiền quy định tại Nghị định này là mức phạt tiền đối với tổ chức; cá nhân vi phạm bị xử phạt bằng một phần hai mức phạt đối với tổ chức đối với cùng một hành vi vi phạm.

Bên cạnh đó, cá nhân, tổ chức vi phạm còn có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm; trục xuất đối với cá nhân là người nước ngoài. Các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định gồm: Buộc báo cáo, cung cấp, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác; kết nối, chia sẻ dữ liệu đầy đủ, chính xác và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật; buộc thu hồi, gỡ bỏ hoặc áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm; buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; buộc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định.

Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ trường hợp hành vi vi phạm nhiều lần quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 8, các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 Nghị định này mà chưa bị xử phạt và còn thời hiệu xử phạt thì bị xử phạt một lần đối với hành vi đó và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần. Không xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp được miễn, loại trừ trách nhiệm hành chính trong hoạt động thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo quy định tại

Điều 22 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số.

BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN TẠI CƠ QUAN ĐẢNG

Nghị định số 403/2026/NĐ-CP ngày 11/11/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2026/NĐ-CP ngày 02/02/2026 về quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.

Về đối tượng áp dụng, Nghị định bổ sung đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, gồm: Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và các đơn vị sự nghiệp khác là đơn vị dự toán cấp I của ngân sách trung ương.

Đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp của Đảng quản lý nhà, đất phải lập phương án quản lý, khai thác nhà, đất dự kiến cho thời hạn 05 năm, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở lập kế hoạch hằng năm. Việc cho thuê, khai thác không được làm thay đổi quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản. Tiền thu được (sau khi trừ chi phí và nghĩa vụ tài chính với Nhà nước) phải nộp một phần vào quỹ dự trữ tài chính đảng, phần còn lại trích lập các quỹ theo quy định.

Các trường hợp được điều chuyển tài sản, như: thay đổi cơ quan quản lý, cơ cấu tổ chức, điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu, nâng cao hiệu quả sử dụng hoặc tài sản không còn nhu cầu sử dụng thường xuyên. Đồng thời, phân định thẩm quyền quyết định điều chuyển giữa Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, tỉnh ủy, thành ủy và các cơ quan có liên quan.

Đối với tài sản điều chuyển sang doanh nghiệp, việc xác định giá trị tài sản phải thực hiện thông qua thẩm định giá; không tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản để ghi tăng vốn tại doanh nghiệp. Nghị định cũng đặt ra những hạn chế đối với việc sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp được điều chuyển sang doanh nghiệp vào mục đích xây dựng nhà ở, kinh doanh bất động sản.

Nghị định quy định các cơ quan, đơn vị không được tiếp nhận tài sản do tổ chức, cá nhân có liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu. Việc tiếp nhận phải phù hợp với quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Đối với tài sản đủ điều kiện tiếp nhận hoặc thuộc trường hợp không thể từ chối tiếp nhận, việc xác lập quyền sở hữu toàn dân và xử lý tài sản phải thực hiện theo quy định.

Nghị định có hiệu lực từ ngày 01/01/2027.

Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam có trách nhiệm rà soát quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản thuộc phạm vi quản lý đã ban hành theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bảo đảm phù hợp với quy định

tại Nghị định này. Đối với các nội dung phân cấp thẩm quyền quyết định đã được ban hành còn phù hợp với quy định tại Nghị định này thì được tiếp tục thực hiện theo quy định phân cấp đã ban hành cho đến khi ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế; Tổng giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam, Tổng giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam, Tổng giám đốc Thông tấn xã Việt Nam, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam có trách nhiệm ban hành văn bản thông báo việc tiếp tục thực hiện theo phân cấp thẩm quyền đã ban hành.

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC

Nghị định số 405/2026/NĐ-CP ngày 11/11/2026 của Chính phủ quy định về nguyên tắc, nội dung quản lý, sử dụng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính; đồng thời xác định thẩm quyền và trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh, cấp xã trong việc quản lý, sử dụng biên chế công chức. Nghị định yêu cầu thực hiện nghiêm các quy định của Đảng và pháp luật về quản lý, sử dụng biên chế, tinh giản biên chế; bảo đảm tính khoa học, khách quan, công khai, minh bạch và hiệu quả.

Việc xác định biên chế công chức dựa trên vị trí việc làm, khối lượng công việc thực tế, chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của từng cơ quan. Bên cạnh đó, cần xem xét việc phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính và tinh giản quy trình công việc. Đối với chính quyền địa phương, việc xác định biên chế còn căn cứ vào quy mô dân số, diện tích, số lượng và phân loại đơn vị hành chính, mức độ phát triển kinh tế - xã hội.

Các cơ quan, tổ chức hành chính có trách nhiệm xây dựng kế hoạch biên chế công chức theo giai đoạn 5 năm và hằng năm, trong đó phải đánh giá tình hình giao, quản lý, sử dụng biên chế của kỳ liền kề; xác định nhu cầu, phương án bố trí, sử dụng công chức, nguồn bổ sung, thay thế và giải pháp thực hiện. Nghị định quy định cụ thể trách nhiệm thẩm định, tổng hợp kế hoạch của Bộ Nội vụ, các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh; đồng thời xác định thẩm quyền quyết định giao biên chế đối với từng cấp, từng cơ quan, bảo đảm thực hiện đúng trình tự và thời hạn quy định.

Việc điều chỉnh biên chế công chức được thực hiện khi có thay đổi về căn cứ xác định biên chế hoặc khi cơ quan, tổ chức hành chính được thành lập, tổ chức lại, giải thể theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Nguyên tắc chung là việc điều chỉnh, điều chuyển không làm tăng tổng biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao; trường hợp cần bổ sung biên chế phải thực hiện theo quy trình xây dựng, thẩm định và giao biên chế theo quy định.

Nghị định cũng xác định trách nhiệm của người đứng đầu bộ, UBND cấp tỉnh, UBND cấp xã, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và người đứng đầu cơ quan, tổ chức hành chính trong quản lý, sử dụng biên chế công chức. Các cơ quan có trách nhiệm hướng

dẫn, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, xây dựng và cập nhật dữ liệu về biên chế, thực hiện thống kê, báo cáo định kỳ.

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 11/11/2026.

BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG MỸ THUẬT

Nghị định số 410/2026/NĐ-CP ngày 12/11/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2013/NĐ-CP về hoạt động mỹ thuật.

Theo đó, tác phẩm mỹ thuật được xác định bao gồm nghệ thuật tạo hình, mỹ thuật ứng dụng và nghệ thuật đương đại.

Các loại hình được quy định cụ thể hơn, bao gồm: hội họa, đồ họa, điêu khắc, thiết kế đồ họa, thiết kế thời trang, thiết kế nội thất, ngoại thất, nghệ thuật sắp đặt, nghệ thuật trình diễn và các hình thức nghệ thuật khác gắn liền với mỹ thuật.

Về quản lý hoạt động thi sáng tác và tổ chức triển lãm mỹ thuật, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý các cuộc thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật có quy mô quốc gia, khu vực và quốc tế; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý các cuộc thi quy mô cấp tỉnh. Đối với triển lãm mỹ thuật, Nghị định bổ sung quy định về tổ chức triển lãm trên không gian mạng, yêu cầu phải có bản thiết kế mô tả phương án trưng bày, đồng thời bảo đảm nội dung tác phẩm không vi phạm các quy định về mỹ thuật và an ninh mạng.

Hồ sơ đề nghị cấp phép gồm: đơn đề nghị, danh sách tác giả và tác phẩm, thông tin về chất liệu, kích thước, năm sáng tác và ảnh màu của từng tác phẩm. Đối với triển lãm nghệ thuật sắp đặt, điêu khắc, phải bổ sung ảnh chụp các mặt và tổng thể tác phẩm cùng văn bản trình bày ý tưởng, nội dung. Hồ sơ triển lãm trực tuyến phải có thêm bản thiết kế phương án trưng bày trên không gian mạng. Thời hạn xem xét cấp giấy phép là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Đối với việc xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng, Nghị định quy định cụ thể hơn về thành phần, tiêu chuẩn Hội đồng nghệ thuật; trong đó, ít nhất 2/3 số thành viên phải là nhà điêu khắc, họa sĩ có trình độ từ thạc sĩ chuyên ngành trở lên, có uy tín, kinh nghiệm hoặc đạt các giải thưởng theo quy định.

Ngoài ra, Nghị định sửa đổi quy định về thi công, nghiệm thu, di dời, phá dỡ tượng đài, tranh hoành tráng; điều chỉnh thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 31/12/2026.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÔNG MINH QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2026 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Phạm Gia Túc ký Quyết định 2116/QĐ-TTg ngày 5/11/2026 phê duyệt Định hướng phát triển đô thị thông minh quốc gia giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

"Định hướng phát triển đô thị thông minh (ĐTTM) quốc gia giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2035" chuyển từ quản lý hành chính, xử lý sự vụ và ứng dụng công nghệ rời rạc sang quản trị dựa trên dữ liệu, có khả năng phân tích, dự báo, điều phối và đo lường bằng tác động thực tế. Định hướng lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm; lấy chất lượng dịch vụ, năng lực giải quyết vấn đề đô thị và sự hài lòng của người dân làm thước đo. Trong đó, dữ liệu là nền tảng, công nghệ và chuyển đổi số là động lực; bảo đảm thống nhất kiến trúc, tiêu chuẩn ở cấp quốc gia đồng thời trao quyền chủ động cho địa phương lựa chọn mô hình, lộ trình phù hợp.

Đến năm 2030, mục tiêu cơ bản hướng tới là phấn đấu 100% thành phố xây dựng, triển khai đề án phát triển ĐTTM, hình thành cơ sở dữ liệu đô thị dùng chung, cơ sở dữ liệu quy hoạch, hạ tầng và không gian đô thị trên nền tảng GIS; 100% thành phố xác định tối thiểu 03 lĩnh vực ưu tiên giải quyết các bài toán đô thị dựa trên dữ liệu, trong đó mỗi thành phố có ít nhất 01 bài toán ưu tiên có kết quả kiểm chứng so với số liệu nền. Triển khai công cụ đánh giá hiệu quả quản trị và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp; tổ chức đánh giá cấp độ trưởng thành ĐTTM tại 100% thành phố; nâng cao năng lực quản lý đô thị và chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ.

Tầm nhìn đến năm 2035 là hình thành phương thức quản trị đô thị dựa trên dữ liệu tại các đô thị lớn, đô thị trung tâm; phát triển hệ sinh thái dữ liệu liên thông, an toàn, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm, điều phối liên ngành, khả năng chống chịu và phục hồi trước các tình huống khẩn cấp.

Để hiện thực hóa mục tiêu, các nhóm giải pháp trọng tâm được xác định gồm: Hoàn thiện thể chế, chuẩn hóa dữ liệu và nền tảng số dùng chung; quản lý quy hoạch thông minh; phát triển hạ tầng số, hạ tầng kỹ thuật kết hợp thử nghiệm có kiểm soát (sandbox); phát triển dịch vụ, tiện ích ĐTTM; đổi mới điều hành, huy động nguồn lực, nâng cao chất lượng nhân lực và tăng cường hợp tác quốc tế.

Lộ trình triển khai chia thành 03 giai đoạn. Từ 2026 - 2027: Hoàn thiện hướng dẫn, kiến trúc tham chiếu, bộ chỉ số và số liệu nền; vận hành Cổng thông tin ĐTTM quốc gia; địa phương rà soát hệ thống hiện có, xác định kế hoạch, bài toán ưu tiên và nguồn lực thực hiện. Từ 2028 - 2029: Chuẩn hóa, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu theo lộ trình; triển khai, đánh giá các mô hình thí điểm; nâng cấp nền tảng điều hành đủ điều kiện; sơ kết và nhân rộng mô hình đã được kiểm chứng. Năm 2030: Tổ chức đánh giá cấp độ trưởng thành, kiểm đếm các chỉ tiêu; tổng kết Định hướng, công bố mô hình điển hình và đề xuất nhiệm vụ giai đoạn tiếp theo hướng tới tầm nhìn năm 2035.

ĐỀ ÁN THÍ ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CÔNG TÁC CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ĐỊA PHƯƠNG

"Đề án thí điểm đánh giá, chấm điểm công tác cải cách thủ tục hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương" được phê duyệt ngày 02/11/2026 tại Quyết định số 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Theo Đề án, việc đánh giá kết quả công tác cải cách TTHC dựa trên dữ liệu theo thời gian thực, tự động hoá tối đa công tác phân tích, bảo đảm đánh giá thực chất, có kết quả đầu ra, có dữ liệu kiểm chứng và tạo hiệu quả thực tế rõ rệt. Đề án nhằm xây dựng Bộ Chỉ số đánh giá, chấm điểm của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương toàn diện, xuyên suốt từ quy định đến thực hiện, bảo đảm đánh giá thực chất, đầy đủ, chính xác mức độ cải cách TTHC theo thời gian thực dựa trên dữ liệu.

Đối tượng áp dụng là các bộ, cơ quan ngang bộ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã).

Nhóm chỉ số đánh giá, chấm điểm gồm: cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công.

Các chỉ tiêu cụ thể gồm: chất lượng kiểm soát quy định, điều kiện kinh doanh trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; kết quả, chất lượng rà soát và thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa, điều kiện kinh doanh tại các văn bản pháp luật đang có hiệu lực thi hành; mức độ hài lòng về kết quả cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa; công khai, minh bạch trong thực hiện; kết quả và chất lượng giải quyết; số hóa và tái sử dụng dữ liệu phục vụ giải quyết; mức độ hài lòng trong thực hiện.

Kết quả đánh giá được xác định, phân loại theo 05 mức độ: Xuất sắc; Tốt; Khá; Trung bình và Yếu. Kết quả đánh giá, chấm điểm được cập nhật hàng tuần, công bố, công khai hằng tháng, hằng quý, hằng năm tại Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Pháp luật quốc gia và Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương. Thời điểm chốt số liệu được thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp. Kết quả đánh giá là một trong những nguồn thông tin, tiêu chí để phục vụ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; xác định trách nhiệm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cá nhân, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện cải cách TTHC; ưu tiên xem xét việc đề bạt, bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và khen thưởng, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đồng thời là một trong các nguồn dữ liệu đầu vào phục vụ đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương.

TÍN DỤNG ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN

Ngày 02/11/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 50/2026/QĐ-TTg về tín dụng đối với học sinh, sinh viên (HSSV) có hoàn cảnh khó khăn để góp phần hỗ trợ

trang trải chi phí cho việc học tập, sinh hoạt của HSSV trong thời gian theo học các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Đối tượng vay vốn là HSSV mồ côi cha và mẹ; hoặc cả cha và mẹ cùng không có khả năng lao động hoặc mất năng lực hành vi dân sự hoặc mất tích; mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại không có khả năng lao động hoặc mất năng lực hành vi dân sự hoặc mất tích; HSSV là thành viên của hộ gia đình thuộc một trong các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình; HSSV mà gia đình gặp khó khăn về tài chính do tai nạn, bệnh tật, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh trong thời gian theo học có xác nhận hằng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Mức vốn cho vay tối đa là 8 triệu đồng/tháng/HSSV. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay thông qua hộ gia đình. Đại diện hộ gia đình là người đứng tên vay vốn và giao dịch với Ngân hàng Chính sách xã hội. Trường hợp hộ gia đình không còn thành viên nào từ đủ 18 tuổi trở lên hoặc thành viên còn lại không có khả năng lao động hoặc không có năng lực hành vi dân sự hoặc mất tích thì HSSV trực tiếp đứng tên vay vốn.

Lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định. Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất cho vay.

Khách hàng vay vốn theo quy định tại Quyết định này không phải thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ trả tiền vay.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2027.

PHÁT TRIỂN MỘT SỐ CƠ SỞ GIÁO DỤC TRỞ THÀNH CÁC TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TIÊN TIẾN, CHUYÊN SÂU VỀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Đề án phát triển một số cơ sở giáo dục trở thành các trung tâm đào tạo tiên tiến, chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo giai đoạn 2026-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2146/QĐ-TTg ngày 08/11/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

Đề án xác định phát triển nguồn nhân lực trình độ cao là nền tảng, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo và ứng dụng thực tiễn; chú trọng làm chủ công nghệ lõi, phát triển sản phẩm AI có khả năng chuyển giao và thương mại hóa.

Đề án lựa chọn ban đầu 10 cơ sở giáo dục đại học có tiềm lực để triển khai đồng thời thực hiện đánh giá định kỳ để bổ sung, thay thế các cơ sở tham gia trên cơ sở bộ tiêu chí và kết quả thực hiện. Đó là Đại học Quốc gia Hà Nội (Trường Đại học Công nghệ); Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Đại học Bách khoa Hà Nội; Đại học Đà Nẵng (Trường Đại học Bách khoa); Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh; Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông; Học viện Kỹ thuật và Công nghệ an ninh; Học viện Kỹ thuật

Quân sự; Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Việt Đức.

Đến năm 2030, phấn đấu ít nhất 02 cơ sở giáo dục đại học tham gia Đề án được xếp hạng trong nhóm 150 trường hàng đầu châu Á về lĩnh vực AI; quy mô đào tạo lũy kế giai đoạn 2026-2030 của toàn mạng lưới đạt ít nhất 10.000 người học các chương trình đào tạo ở các trình độ của giáo dục đại học chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo (AI, AI+X) và ứng dụng theo ngành, lĩnh vực về trí tuệ nhân tạo (X+AI), trong đó có ít nhất 600 nghiên cứu sinh trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo. Toàn bộ chương trình đào tạo được đối sánh với các cơ sở giáo dục đại học uy tín trên thế giới, ít nhất 50 chương trình đào tạo thuộc Đề án đạt tiêu chuẩn kiểm định quốc tế. Thu hút ít nhất 250 lượt chuyên gia quốc tế mỗi năm tham gia giảng dạy, nghiên cứu và trao đổi học thuật.

Về nghiên cứu, phấn đấu hình thành 20 nhóm nghiên cứu mạnh, có ít nhất 2.500 công bố khoa học chất lượng cao và phát triển ít nhất 50 mô hình, bộ dữ liệu, nền tảng hoặc công nghệ AI lõi. Trong lĩnh vực ứng dụng và đổi mới sáng tạo, mục tiêu có ít nhất 50 công nghệ, sản phẩm AI được ứng dụng hoặc chuyển giao, hình thành 25 doanh nghiệp hoặc dự án khởi nghiệp và 10 trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp…

Đề án tập trung vào 05 nhóm nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện mục tiêu: Phát triển và tổ chức hoạt động mạng lưới; phát triển chương trình đào tạo, đội ngũ và nhân lực trình độ cao; phát triển nhóm nghiên cứu mạnh và làm chủ công nghệ; phát triển hạ tầng, dữ liệu và tài nguyên dùng chung; thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo.

VĂN BẢN CỦA BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

TIÊU CHUẨN, CHẤT LƯỢNG CƠ BẢN ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CÓ HÌNH THỨC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI LÀ BỆNH VIỆN

Thông tư số 46/2026/TT-BYT ngày 15/11/2026 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn chất lượng cơ bản đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp giấy phép hoạt động, có hình thức tổ chức không phải là bệnh viện. Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/01/2027, không áp dụng đối với hoạt động khám bệnh, chữa bệnh lưu động.

Các cơ sở phải hoạt động tại địa điểm được ghi trong giấy phép, có nơi đón tiếp người bệnh, cơ sở vật chất phù hợp với phạm vi chuyên môn và quy mô hoạt động. Đồng thời, cơ sở phải có biển hiệu, sơ đồ và biển chỉ dẫn; bảo đảm các điều kiện vệ sinh môi trường, thu gom, xử lý chất thải y tế và an toàn bức xạ đối với cơ sở có sử dụng thiết bị bức xạ y tế. Một số loại hình cơ sở phải có phương tiện vận chuyển cấp cứu chuyên dụng hoặc hợp đồng hỗ trợ vận chuyển cấp cứu.

Về nhân sự, cơ sở phải có đủ người hành nghề phù hợp với phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật và quy mô được cấp phép; có người chịu trách nhiệm chuyên môn đáp ứng điều kiện pháp luật và bảo đảm người hành nghề được cập nhật kiến thức y khoa liên tục.

Cùng với đó, thiết bị y tế của cơ sở phải đầy đủ, phù hợp với hoạt động chuyên môn, được quản lý, theo dõi và lập hồ sơ; đồng thời phải thực hiện quy trình quản lý, sử dụng, vận hành, kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa và kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định.

Các cơ sở phải bố trí các bộ phận chuyên môn phù hợp, bảo đảm thuận tiện và an toàn cho người bệnh, người nhà người bệnh và nhân viên y tế. Việc khám bệnh, chữa bệnh phải tuân thủ các quy trình kỹ thuật, hướng dẫn chẩn đoán và điều trị do Bộ Y tế ban hành; bảo đảm phương tiện sơ cứu, cấp cứu ban đầu, thực hiện đúng quy định về kê đơn, quản lý và sử dụng thuốc, sinh phẩm; lập và quản lý hồ sơ khám bệnh, chữa bệnh. Ngoài ra, phải thực hiện kiểm soát nhiễm khuẩn, quản lý chất thải y tế. Các cơ sở có thực hiện xét nghiệm hoặc chế biến, bào chế dược liệu, thuốc cổ truyền phải đáp ứng các yêu cầu chuyên môn tương ứng.

Việc đánh giá chất lượng được thực hiện theo các tiêu chuẩn thuộc phạm vi áp dụng. Cơ sở được xếp loại đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ bản khi tất cả các tiêu chuẩn đều được đánh giá là "Có"; trường hợp có bất kỳ tiêu chuẩn nào được đánh giá là "Không" thì không đạt.

Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, các đơn vị thuộc Bộ Y tế và Sở Y tế các tỉnh, thành phố có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổng hợp kết quả thực hiện Thông tư này.

QUẢN LÝ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CỦA BỘ TƯ PHÁP

Thông tư số 19/2026/TT-BTP ngày 16/11/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Quy chế quản lý chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng của Bộ Tư pháp, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027.

Quy chế này quy định việc quản lý chứng chỉ, giấy chứng nhận các chương trình đào tạo, bồi dưỡng (sau đây gọi chung là chứng chỉ) thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp. Việc quản lý văn bằng, chứng chỉ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc Bộ thực hiện theo quy định của pháp luật giáo dục, giáo dục đại học; việc quản lý chứng chỉ bồi dưỡng công chức, viên chức thực hiện theo quy định của pháp luật về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức. Đối tượng áp dụng gồm các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, công chức, viên chức, người lao động thuộc Bộ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Các loại chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp gồm: Các loại chứng chỉ đào tạo theo tiêu chuẩn chức danh tư pháp và bổ trợ tư pháp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp (Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư; Chứng chỉ tốt nghiệp đào tạo nghiệp vụ xét xử, nghiệp vụ kiểm sát và nghề luật sư; Giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng; Chứng chỉ tốt nghiệp đào tạo

nghiệp vụ thi hành án dân sự; Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghiệp vụ thừa hành viên; Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề đấu giá; Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghề quản tài viên; Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ theo tiêu chuẩn chức danh tư pháp và bổ trợ tư pháp khác theo quy định của pháp luật); Chứng chỉ bồi dưỡng theo chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng theo chuẩn nghề nghiệp của viên chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp (nếu có); các loại chứng chỉ theo chương trình bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm của công chức, viên chức do Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt; các loại chứng chỉ, giấy chứng nhận tham gia đào tạo, bồi dưỡng khác theo quy định của pháp luật.

Các loại chứng chỉ nêu trên được cấp dưới dạng chứng chỉ số và chứng chỉ giấy, có giá trị pháp lý như nhau. Thông tin trích xuất từ cơ sở dữ liệu quản lý chứng chỉ của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có giá trị pháp lý như thông tin trong sổ gốc cấp chứng chỉ và có giá trị xác minh chứng chỉ.

Thời hạn cấp chứng chỉ số là 05 ngày làm việc và chứng chỉ giấy là 15 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp hoặc kết thúc khóa đào tạo, bồi dưỡng.

Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng phải xây dựng quy chế quản lý chứng chỉ, tổ chức in, cấp, quản lý phôi chứng chỉ, lập và lưu trữ đầy đủ hồ sơ, cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quản lý chứng chỉ.

VĂN BẢN TRÊN BÀN SOẠN THẢO

DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH VỀ CÁC NGUỒN ĐÓNG GÓP TỰ NGUYỆN CHO HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI, TỪ THIỆN

Dự thảo Nghị định về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động xã hội, từ thiện do Bộ Tài chính soạn thảo, mở rộng phạm vi điều chỉnh và sửa tên gọi của Nghị định sang hoạt động xã hội, từ thiện. Cụ thể, dự thảo Nghị định điều chỉnh việc vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động xã hội, từ thiện, gồm 04 nhóm: (i) Hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố; (ii) Hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo; (iii) Hỗ trợ người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng trợ giúp xã hội và người gặp rủi ro, biến cố đột xuất; (iv) Hỗ trợ Nhân dân các quốc gia khác bị thiên tai. Phạm vi điều chỉnh được giới hạn theo nhóm hoạt động, không giới hạn theo quốc tịch của tổ chức, cá nhân đóng góp; nguồn đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân ngoài nước thuộc phạm vi điều chỉnh và được xác định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 2 và Điều 18 dự thảo Nghị định.

Đáng lưu ý, dự thảo Nghị định công nhận hình thức tiếp nhận trên không gian mạng và nghĩa vụ đối

soát giao dịch, lưu trữ chứng từ điện tử, công khai sao kê; việc cung cấp thông tin giao dịch thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Đồng thời, có thêm nội dung công khai sao kê tài khoản tiếp nhận và số dư; bổ sung hình thức công khai trên Hệ thống thông tin, trên trang mạng xã hội chính thức hoặc nền tảng số được công nhận và trên hệ thống truyền thanh cơ sở đối với địa bàn chưa có điều kiện tiếp cận internet; yêu cầu cập nhật, công khai số liệu tối thiểu 01 lần trong 07 ngày trong thời gian tiếp nhận và phân phối. Dự thảo cũng sửa nội dung và hình thức công khai theo hướng không giới hạn ở thiên tai, dịch bệnh, sự cố mà bao quát các nhóm hoạt động xã hội, từ thiện.

Dự thảo cũng bổ sung quy định về Hệ thống thông tin quản lý vận động, tiếp nhận, phân phối nguồn đóng góp tự nguyện thống nhất trong phạm vi cả nước do Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam làm cơ quan chủ quản; Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn tiêu chuẩn kỹ thuật, kết nối, an toàn thông tin; Bộ Công an phối hợp kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Một nội dung cũng được quan tâm là năm hành vi bị nghiêm cấm được bổ sung vào dự thảo: (i) sử dụng tài khoản phục vụ chi tiêu cá nhân hoặc tài khoản hoạt động thường xuyên của tổ chức để tiếp nhận nguồn đóng góp tự nguyện; (ii) thu phí, hoa hồng hoặc lợi ích khác tính trên nguồn đóng góp đã vận động, tiếp nhận được; (iii) kêu gọi, vận động nhân danh cơ quan, tổ chức khác khi chưa được đồng ý bằng văn bản; (iv) ấn định mức đóng góp, gắn việc đóng góp tự nguyện với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân hoặc với việc giải quyết công việc, thủ tục hành chính; (v) vận động, tiếp nhận đóng góp tự nguyện để sử dụng cho nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

DỰ THẢO THÔNG TƯ VỀ QUẢN LÝ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG NÂNG CAO NĂNG LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Dự thảo Thông tư quy định quản lý hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ hướng tới hoàn thiện khuôn khổ quản lý hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ thống nhất, rõ thẩm quyền và trách nhiệm; tăng hiệu quả hỗ trợ, lấy chất lượng chuyên môn và kết quả thực chất làm căn cứ xem xét; bảo đảm sử dụng kinh phí đúng mục tiêu, không hỗ trợ trùng lặp; đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục và khai thác dữ liệu sẵn có.

Dự thảo quy định nội dung, điều kiện, tiêu chí, hồ sơ, trình tự xét hỗ trợ, ký hợp đồng, cấp kinh phí, quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ; được áp dụng với Quỹ quốc gia và các quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, ngành, địa phương.

Theo yêu cầu đặt ra trong dự thảo, việc hỗ trợ phải bảo đảm khách quan, dân chủ, bình đẳng; thông tin

về hoạt động và thủ tục hỗ trợ được công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan hỗ trợ hoạt động và Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; mỗi công trình chỉ được hỗ trợ một lần và chỉ hỗ trợ phần kinh phí chưa được nguồn khác bảo đảm, theo một trong hai phương thức là hỗ trợ trực tiếp hoặc thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Việc xem xét hỗ trợ phải được căn cứ trên các tiêu chí cụ thể đối với từng loại hình hỗ trợ; sự cần thiết, ý nghĩa và mức độ phù hợp của hoạt động với mục tiêu hỗ trợ; chất lượng chuyên môn, tính khả thi và năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện; kết quả đầu ra, hiệu quả và tác động dự kiến, tính hợp lý của dự toán kinh phí.

Tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ và được hỗ trợ phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của thông tin, tài liệu trong hồ sơ, tổ chức thực hiện hoạt động theo quyết định phê duyệt và hợp đồng hỗ trợ (nếu có); quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản đúng mục đích, đúng quy định; thực hiện chế độ báo cáo; cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ kiểm tra, đánh giá; hoàn trả kinh phí và thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

GIẢI ĐÁP PHÁP LUẬT

1. Hỏi: *"Số lượng người làm việc" trong đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm những đối tượng nào?*

Trả lời: Nghị định 406/2026/NĐ-CP ngày 11/11/2026 của Chính phủ về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, có hiệu lực từ ngày 11/11/2026.

Theo khoản 1 Điều 3 Nghị định này, số lượng người làm việc bao gồm biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là biên chế viên chức) và số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp.

2. Hỏi: *Căn cứ nào để xác định số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập?*

Trả lời: Căn cứ xác định số lượng người làm việc được quy định tại Điều 6 Nghị định 406/2026/NĐ-CP, bao gồm:

- Vị trí việc làm và khối lượng công việc thực tế tại từng vị trí việc làm theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, tính chất quan trọng, yếu tố đặc thù của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Việc phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền, áp dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, ứng dụng phương pháp quản trị, quản lý mới, cải cách thủ tục hành chính, tinh giản quy trình công việc.

- Thực tế quản lý, sử dụng số lượng người làm việc được giao của đơn vị và mức độ tự chủ về tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Hỏi: *Trong đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên ai có thẩm quyền quyết định giao số lượng người làm việc?*

Trả lời: Khoản 1 Điều 9 Nghị định 406/2026/NĐ-CP xác định người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên quyết định giao, điều chỉnh số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp giai đoạn 5 năm, hằng năm của đơn vị, bảo đảm phù hợp với Đề án tự chủ của đơn vị được phê duyệt theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Hỏi: *Việc điều chỉnh biên chế viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện trong các trường hợp nào?*

Trả lời: Việc điều chỉnh biên chế viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định 406/2026/NĐ-CP, bao gồm:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có sự thay đổi một trong các căn cứ quy định tại Điều 6 Nghị định này.

- Đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập, tổ chức lại, giải thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Chuyển giao đơn vị sự nghiệp công lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền./.